

Vietnam Daily Review

Quá đủ rồi, quá mệt rồi

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 11/4/2022		•	
Tuần 11/4-15/4/2022		•	
Tháng 4/2022		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Như BSC đã dự báo trong “Báo cáo ngày” ngày 7/4/2022, sau mô hình nền engulfing được hình thành trong phiên hôm qua, VN-Index đã rớt xuống vùng hỗ trợ quanh ngưỡng 1480. Hầu hết các nhóm ngành đều giảm mạnh, như bộ ba Bank, Chứng, Thép; nhóm Bất động sản, xây dựng,... Độ rộng thị trường nghiêng về phía tiêu cực với duy nhất ngành Viễn thông tăng điểm. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này bán ròng trên cả hai sàn HSX và HNX. Trong những phiên tới, thị trường có thể sẽ tiếp tục loanh quanh tại vùng 1480.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL giảm điểm theo nhịp vận động của chỉ số VN30. Các nhà đầu tư nên giao dịch thận trọng trong phiên tới.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 08/04/2022, các chứng quyền tiếp tục giảm mạnh theo nhịp vận động của cổ phiếu cơ sở.

Điểm nhấn:

- VN-Index **-20.35** điểm, đóng cửa **1482.00** điểm. HNX-Index **-9.58** điểm, đóng cửa **432.02** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: VIC (+2.21), NVL (+0.40), BCM (+0.38), VJC (+0.20), ACB (+0.17).
- Kéo chỉ số giảm: BID (-1.45), GVR (-1.43), GAS (-1.24), VPB (-1.11), FPT (-1.07).
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **22.477** tỷ đồng, giảm **-11.21%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 23.543 tỷ đồng.
- Biên độ dao động 25.73 điểm. Thị trường có **92** mã tăng, 38 mã tham chiếu và **370** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-308.28** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **VHM (-103.34 tỷ), STB (-85.15 tỷ), VND (-64.03 tỷ)**. Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-2.21** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long
longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa
khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung
trunglq@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo
thaopt1@bsc.com.vn

Vũ Việt Anh
anhvv@bsc.com.vn

VN-INDEX **1482.00**
Giá trị: 22476.62 tỷ **-20.35 (-1.35%)**
Khối ngoại (ròng): -308.28 tỷ

HNX-INDEX **432.02**
Giá trị: 2659.15 tỷ **-9.59 (-2.17%)**
Khối ngoại (ròng): -2.21 tỷ

UPCOM-INDEX **113.84**
Giá trị: 1456 tỷ **-1.97 (-1.7%)**
Khối ngoại (ròng): -1.22 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	96.5	0.51%
Giá vàng	1,932	0.01%
Tỷ giá USD/VND	22,865	0.00%
Tỷ giá EUR/VND	24,859	-0.20%
Tỷ giá JPY/VND	18,425	-0.11%
LS liên NH 1 tháng	2.6%	11.70%
LS TPCP 5 năm	2.2%	7.84%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
MSN	53.4	VHM	-103.3
VIC	30.8	STB	-85.2
TPB	24.9	VND	-64.0
DGW	23.9	VNM	-47.4
NKG	15.5	PVD	-39.8
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tín hiệu hàng hóa	Trang 2
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 3
Thị trường phái sinh	Trang 4
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 5
Thống kê thị trường	Trang 6
Khuyến nghị dài hạn	Trang 7
Báo cáo mới nhất	Trang 8
Khuyến cáo sử dụng	Trang 9

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 08/04

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	96.23	-5.62%	-10.75%	-16.90%	61.00%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	101.65	-4.68%	-8.79%	-14.49%	60.94%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	UScent/gallon	3.07	-3.00%	-6.58%	-13.00%	57.29%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1925.02	0.07%	-0.42%	-3.66%	10.81%		PNJ
Bạc	USD/ounce	24.44	0.52%	-1.64%	-4.76%	-2.72%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1619.50	-0.71%	-2.67%	-2.41%	14.96%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	1040.75	-0.45%	1.74%	-16.91%	68.88%		AFX
Sữa	USD /cwt	24.05	1.39%	2.51%	6.37%	37.04%	VNM, GTN	KDC
Cao su*	JPY/kg	265.90	-0.41%	4.07%	8.09%	11.72%	DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	1379.00	0.29%	0.66%	-1.99%	6.08%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	US cent/lb	15.91	-0.81%	-0.06%	-0.09%	20.77%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD /ton	228.55	-1.19%	3.02%	1.35%	80.32%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép*	USD/ton	4.73	-0.51%	-0.13%	0.24%	16.47%	HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC*	USD/ton	5115.00	0.00%	3.25%	4.90%	3.13%		
Nhôm	USD/ton	3470.00	0.14%	-2.28%	-7.22%	54.57%		CAV, SAM
Quặng sắt*	USD/ton	154.00	0.00%	4.41%	-3.14%	-8.06%	HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	281.00	6.44%	8.91%	-33.51%	196.26%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Giá dầu Brent kết thúc phiên 7/4 giảm 49 cent, tương đương 0.5%, xuống 100.58 USD/thùng, trong khi dầu Tây Texas Mỹ (WTI) giảm 20 cent, tương đương 0.6%, xuống 96.03 USD/thùng.
- Giá dầu bị áp lực bởi lo ngại rằng việc phong tỏa chống Covid-19 ở Trung Quốc sẽ làm chậm lại quá trình phục hồi nhu cầu dầu. Bên cạnh đó, những chính sách cấm vận của châu Âu đối với năng lượng nhập từ Nga đang ở tình trạng không không dễ thực hiện nhanh.

Giá vàng

- Vàng giao ngay kết thúc phiên tăng 0.5% lên 1,934.69 USD/ounce; vàng giao tháng 6 tăng 0.8% lên 1,937.80 USD.
- Giá vàng tăng do lo ngại về lạm phát tăng cao và cuộc khủng hoảng Ukraine củng cố sức hấp dẫn của vàng như một biện pháp phòng ngừa lạm phát và một nơi trú ẩn an toàn. Tuy nhiên, lập trường chính sách tích cực của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) đã hạn chế đà tăng của giá vàng.

Giá cao su

- Hợp đồng cao su giao tháng 9 trên sàn Osaka kết thúc phiên giảm 6.3 yên, tương đương 2.4%, xuống 260.6 yên (2.11 USD)/kg, mức giảm hàng ngày nhiều nhất kể từ ngày 8 tháng 3.
- Giá cao su tại Nhật Bản giảm theo xu hướng giá ở Thượng Hải, giữa bối cảnh dự báo tăng trưởng kinh tế Nhật Bản năm nay sẽ tăng trưởng chậm lại.

Giá nông sản

- Giá đường thô trên sàn New York tăng 0.25%, tương đương 1.3%, lên 19.84 cent/lb vào lúc kết thúc phiên giao dịch, trong phiên có lúc leo lên mức cao 20.04 cent. Giá đường thô kỳ hạn tăng lên mức cao nhất trong 4 tháng rưỡi do ảnh hưởng từ xu hướng chung của thị trường năng lượng và vụ thu hoạch ở Brazil diễn ra chậm chạp. Giá năng lượng tăng là yếu tố chính hỗ trợ giá đường, bởi việc giá ethanol ở Brazil cao như hiện nay có thể dẫn đến việc các nhà máy sử dụng nhiều mía hơn để sản xuất nhiên liệu sinh học, và hạn chế sản lượng đường.
- Giá cà phê robusta giao tháng 7 giảm 24 USD, tương đương 1.1%, xuống 2,066 USD/tấn, mức thấp nhất trong ba tuần. Cà phê arabica giao tháng 5 giảm 1.45%, tương đương 0.6%, ở mức 2.2615 USD/lb.

	8/4	% 8/4	7/4	% 7/4	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1482.00	-1.35%	1502.35	-1.35%	-2.27%	0.56%
S&P 500			4500.21	0.43%	-0.67%	7.90%
HĐTL S&P500	4506.00	0.22%	4496.25	0.46%	-0.73%	5.61%
Shang- hai	3251.85	0.47%	3236.70	-1.42%	-0.45%	-3.59%
Euro Stoxx	3853.37	1.35%	3802.01	-0.59%	-1.67%	2.32%

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

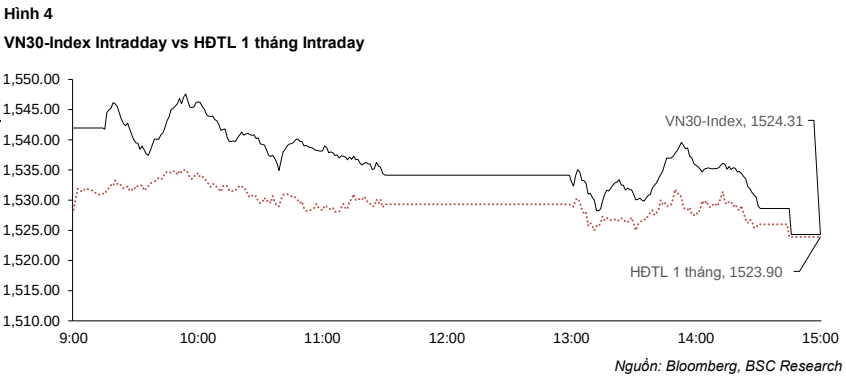
Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
4/6/2022	HT1	25.7	30	24.2	25.5	2	-0.78%	Có thể tiếp tục mua
4/4/2022	GVR	36.5	41.5	34	34.85	4	-4.52%	Có thể tiếp tục mua
4/1/2022	SIP	140	163	134	135.2	7	-3.43%	Có thể giữ nguyên vị thế
3/31/2022	VNM	80.9	95	75	77.3	8	-4.45%	Có thể tiếp tục mua
3/29/2022	MSH	86.2	101	80.2	94.1	10	9.16%	Có thể tiếp tục mua
3/28/2022	GMD	56.3	63.2	53	54.8	11	-2.66%	Có thể giữ nguyên vị thế
3/24/2022	BMP	61	68	58	61.7	15	1.15%	Có thể tiếp tục mua
3/15/2022	HBC	28.2	33	26	27.2	24	-3.55%	Có thể giữ nguyên vị thế
3/10/2022	ITD	16.9	20	15	17.2	29	1.78%	Có thể giữ nguyên vị thế
3/3/2022	VSC	44.4	50.5	42.5	42	36	-5.41%	Có thể giữ nguyên vị thế
2/23/2022	PVT	24.8	31.8	23	23.8	44	-4.03%	Cần nhắc đóng vị thế (*)
2/18/2022	G36	19.8	25.2	17	19.7	49	-0.51%	Có thể giữ nguyên vị thế
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
4/5/2022	ELC	28.85	35	27	SL	3	-6.41%
3/23/2022	DBC	38.6	43	36.6	SL	16	-5.18%
3/22/2022	CII	34.15	43.5	30.8	SL	6	-9.81%
3/21/2022	KDH	53.3	61.3	51.5	SL	16	-3.38%
3/18/2022	LIG	16	22	14.7	SL	12	-8.13%
3/17/2022	HQC	8.19	10.19	7.5	TP	7	24.42%
3/16/2022	VTP	70	77	66	TP	8	10.00%
3/14/2022	FCN	24.5	28.5	22.5	TP	21	16.33%
3/9/2022	HAX	35.95	41.4	33.5	SL	5	-6.82%
3/5/2022	ITC	19.1	22.7	17.5	SL	9	-8.38%
3/4/2022	DPG	69.3	82	63.9	TP	7	18.33%
3/1/2022	GVR	35.7	40.5	34	SL	13	-4.76%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Năm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	3	9	4.03%	-3.26%	-1.44%	22
Cổ phiếu đã chốt	242	193	7.65%	-7.35%	4.80%	24

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4
Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2204	1523.90	-0.39%	-0.41	-7.3%	134,752	4/21/2022	12
VN30F2205	1523.90	-0.30%	-0.41	-49.3%	253	5/19/2022	40
VN30F2206	1520.00	-0.33%	-4.31	-79.9%	33	6/16/2022	68
VN30F2209	1518.90	-0.11%	-5.41	-32.9%	49	9/15/2022	159

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 giảm -17.65 điểm xuống 1524.31 điểm. Các cổ phiếu như FPT, VPB, MWG, STB, MSN đã tác động tiêu cực đến vận động của VN30. VN30 điều chỉnh về dưới ngưỡng 1530 điểm khi động lực tăng của thị trường không đủ để bứt phá ngưỡng 1550 điểm. Xu hướng này sẽ khiến VN30 quay trở lại vùng 1500-1530 điểm trong ngắn hạn.
- Các HDTL đều giảm theo nhịp vận động của chỉ số VN30. Xét về KLGD, các HĐ đều giảm, trừ VN30F2205. Xét về vị thế mở, các HĐ giảm, trừ VN30F2206. Điểm số tiếp tục giảm và lượng hợp đồng mở giảm cho thấy xu hướng dòng tiền vẫn đang thoát khỏi thị trường. Các nhà đầu tư nên giao dịch thận trọng trong phiên tới.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CACB2202	6/9/2022	62	3:1	232,400	23.28%	2,150	990	4.21%	295	3.35	37,650	35,100	33,850
CACB2201	9/20/2022	165	4:1	150,300	23.28%	1,500	1,160	0.87%	426	2.72	47,980	35,500	33,850
CFPT2108	7/6/2022	89	6:1	200	22.27%	3,280	3,360	0.00%	1,047	3.21	109,835	106,835	108,500
CHDB2103	4/27/2022	19	8:1	22,600	34.90%	1,000	300	0.00%	81	3.69	35,848	28,888	28,250
CHPG2114	4/27/2022	19	10:1	408,900	29.22%	1,200	110	0.00%	0	823.58	62,789	56,789	46,400
CHPG2116	7/6/2022	89	4:1	5,500	29.22%	2,830	850	0.00%	23	36.50	62,010	61,410	46,400
CHPG2203	9/20/2022	165	4:1	585,900	29.22%	2,200	1,550	-0.64%	522	2.97	81,500	51,500	46,400
CHPG2204	6/24/2022	77	5:1	169,000	29.22%	1,900	1,750	-2.23%	754	2.32	54,500	44,500	46,400
CHPG2201	10/21/2022	196	10:1	361,200	29.22%	1,300	910	-3.19%	311	2.92	73,866	49,666	46,400
CHPG2202	9/21/2022	166	10:1	181,900	29.22%	1,100	710	-4.05%	151	4.70	116,488	53,888	46,400
CHDB2202	6/9/2022	62	3:1	25,700	34.90%	2,220	1,080	-6.09%	287	3.76	33,200	30,500	28,250
CHPG2117	7/1/2022	84	5:1	267,300	29.22%	2,320	420	-6.67%	23	17.94	66,900	60,000	46,400
CHDB2201	9/21/2022	166	5:1	199,500	34.90%	1,500	970	-6.73%	365	2.66	31,599	30,999	28,250
CHPG2119	5/24/2022	46	2:1	24,500	29.22%	3,380	1,510	-6.79%	126	12.02	54,140	53,000	46,400
CFPT2201	9/20/2022	165	8:1	282,900	22.27%	2,100	2,340	-8.24%	1,117	2.09	117,840	106,000	108,500
CFPT2203	8/1/2022	115	4:1	477,500	22.27%	3,800	5,420	-10.71%	3,905	1.39	100,720	95,000	108,500
CACB2103	5/24/2022	46	1:1	57,600	23.28%	3,700	810	-11.96%	224	3.61	39,440	37,000	33,850
CFPT2202	6/24/2022	77	10:1	199,300	22.27%	1,700	2,520	-12.80%	1,979	1.27	97,200	89,700	108,500
CHPG2118	5/4/2022	26	5:1	25,300	29.22%	2,000	110	-15.38%	0	4,543.78	66,349	61,999	46,400
CFPT2111	5/24/2022	46	5:1	84,900	22.27%	1,990	1,840	-16.36%	1,016	1.81	118,800	106,000	108,500
Tổng				3,530,000	27.96%**								
Chú thích:													
Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất													
CR: Tỷ lệ chuyển đổi													
Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn													
Lãi suất phi rủi ro là 4.75%													
*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes													
**Trung bình độ lệch chuẩn													

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 08/04/2022, các chứng quyền tiếp tục giảm mạnh theo nhịp vận động của cổ phiếu cơ sở.
- CACB2102 và CVIC2109 có mức tăng trưởng tốt nhất, lần lượt 118.60% và 33.33%. Giá trị giao dịch tăng mạnh -17.44%. CFPT2202 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 8.25% thị trường.
- CFPT2203, CMWG2202, CSTB2202 và CMBB2201 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CVRE2110, CSTB2110, CFPT2202, và CMSN2108 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CFPT2203, CMSN2104, và CPNJ2201 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	Hiện điều chỉnh	-3.2%	0.5	4,774	14.6	6,936	21.6	5.3	49.0%	27.3%
PNJ	Bán lẻ	114.5	-0.5%	0.6	1,207	4.0	4,526	25.3	4.3	48.9%	18.3%
BVH	Bảo hiểm	63.5	-1.4%	1.4	2,049	3.7	2,554	24.9	2.2	26.4%	9.2%
PVI	Bảo hiểm	54.5	-2.7%	0.5	555	0.5	3,543	15.4	1.7	57.9%	10.9%
VIC	Bất động sản	81.7	2.8%	0.7	13,548	18.4	(690)	N/A	N/A	3.0	12.6%
VRE	Bất động sản	32.2	-1.4%	1.1	3,181	4.6	578	55.7	2.4	30.4%	4.4%
VHM	Bất động sản	75.1	0.1%	1.0	14,218	14.6	9,004	8.3	2.6	23.7%	36.9%
DXG	Bất động sản	40.0	-3.6%	1.3	1,057	18.3	1,942		2.7	30.2%	15.5%
SSI	Chứng khoán	43.0	-2.4%	1.5	1,856	13.8	2,768	15.5	3.0	37.7%	22.5%
VCI	Chứng khoán	56.0	-2.1%	1.0	811	5.3	4,512	12.4	2.9	18.9%	27.1%
HCM	Chứng khoán	34.5	-0.9%	1.5	686	4.2	2,805	12.3	2.2	43.4%	19.5%
FPT	Công nghệ	108.5	-4.2%	1.0	4,281	19.6	4,792	22.6	5.5	49.0%	25.8%
FOX	Công nghệ	86.0	-0.1%	0.4	1,228	0.0	4,926	17.5	4.7	0.0%	30.2%
GAS	Dầu khí	110.2	-2.3%	1.2	9,170	3.0	4,381	25.2	4.1	2.8%	17.4%
PLX	Dầu khí	56.2	-0.7%	1.5	3,105	3.8	2,344	24.0	2.8	17.0%	12.3%
PVS	Dầu khí	33.5	-3.7%	1.6	696	7.1	1,258	26.6	1.4	8.4%	5.0%
BSR	Dầu khí	26.4	-2.2%	0.8	3,559	6.8	2,108		2.2	41.1%	19.1%
DHG	Dược	106.2	-0.5%	0.2	604	0.1	5,720	18.6	3.7	54.2%	20.3%
DPM	Hóa chất	63.8	-1.4%	0.9	1,086	9.9	7,959	8.0	2.4	11.1%	33.5%
DCM	Hóa chất	39.8	-3.6%	0.7	915	5.5	3,073	12.9	2.8	6.6%	23.7%
VCB	Ngân hàng	83.0	0.0%	1.0	17,078	2.8	4,632	17.9	3.6	23.6%	21.6%
BID	Ngân hàng	41.9	-2.7%	1.2	9,215	5.8	2,084	20.1	2.5	16.8%	13.2%
CTG	Ngân hàng	32.1	-1.5%	1.5	6,697	7.5	#N/A	N/A	#N/A	#N/A	#VALUE!
VPB	Ngân hàng	38.8	-2.5%	1.2	7,499	41.1	2,648	14.7	2.2	17.5%	17.9%
MBB	Ngân hàng	33.2	-1.5%	1.2	5,454	16.6	3,362	9.9	2.1	23.2%	23.6%
ACB	Ngân hàng	33.9	0.7%	1.1	3,977	13.1	3,554	9.5	2.0	30.0%	23.9%
BMP	Nhựa	61.7	-3.0%	0.6	220	0.2	2,619	23.6	2.2	85.2%	9.0%
NTP	Nhựa	56.5	-0.5%	0.4	289	0.3	3,825	14.8	2.5	17.9%	17.0%
MSR	Tài nguyên	30.2	-2.6%	1.2	1,443	1.0	178	169.7	2.3	10.1%	1.4%
HPG	Thép	46.4	-0.3%	1.2	9,024	27.9	7,166	6.5	2.3	22.0%	42.8%
HSG	Thép	32.9	-6.9%	1.4	705	19.5	8,581	3.8	1.4	6.6%	45.9%
VNM	Tiêu dùng	77.3	-1.5%	0.6	7,024	9.3	4,518	17.1	4.9	54.3%	29.3%
SAB	Tiêu dùng	164.2	-1.4%	0.8	4,578	1.0	5,718	28.7	5.0	62.6%	17.9%
MSN	Tiêu dùng	148.5	-1.7%	0.9	7,622	7.6	7,257	20.5	5.3	28.4%	35.1%
SBT	Tiêu dùng	22.6	-1.3%	1.4	618	3.1	1,135	19.9	1.7	7.3%	8.7%
ACV	Vận tải	92.0	-0.5%	0.8	8,708	0.1	363	253.6	5.3	3.8%	1.3%
VJC	Vận tải	138.4	1.0%	1.1	3,259	4.0	185		4.4	16.8%	0.6%
HVN	Vận tải	24.1	-2.4%	1.7	2,320	2.7	(6,783)		35.8	6.1%	-331.6%
GMD	Vận tải	54.8	-2.5%	1.0	718	5.3	1,869	29.3	2.6	43.0%	9.2%
PVT	Vận tải	23.8	-3.6%	1.3	335	2.8	2,038	11.7	1.5	9.6%	13.1%
VCS	Vật liệu xây dựng	114.5	-1.8%	0.8	797	0.4	10,538	10.9	3.8	3.6%	40.6%
VGC	Vật liệu xây dựng	53.9	-6.9%	0.3	1,051	4.8	2,729	19.7	3.4	4.3%	18.1%
HT1	Vật liệu xây dựng	25.5	1.6%	0.8	423	4.7	966	26.4	1.9	1.9%	7.0%
CTD	Xây dựng	86.0	0.0%	1.0	276	2.3	308	279.2	0.8	45.4%	0.3%
CII	Xây dựng	30.6	-2.9%	1.1	335	4.4	(1,398)	N/A	N/A	1.5	10.7%
REE	Điện	81.8	1.0%	-1.4	1,099	3.4	6,002	13.6	1.9	49.0%	15.0%
PC1	Điện	44.0	-3.5%	-0.4	450	6.2	3,014	14.6	2.2	5.1%	16.0%
POW	Điện	16.2	-2.7%	0.6	1,649	6.3	768	21.1	1.3	2.0%	6.3%
NT2	Điện	23.7	-1.3%	0.5	297	1.1	1,778	13.3	1.6	13.6%	12.0%
KBC	Khu công nghiệp	48.5	-6.9%	1.3	1,214	22.7	1,590	30.5	2.0	18.5%	6.7%
BCM	Khu công nghiệp	74.0	2%	1.0	3,330	1.0			4.7	2.6%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VIC	81.70	2.77	2.14	5.19MLN
NVL	85.40	0.95	0.39	6.06MLN
BCM	74.00	iện điều chỉ	0.37	322100
VJC	138.40	1.02	0.19	661700
ACB	33.85	0.74	0.17	8.90MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
BID	0.00	-1.48	3.15MLN	1.11MLN
GVR	0.00	-1.48	2.76MLN	607060
GAS	0.00	-1.27	617300	373600
VPB	0.00	-1.15	24.00MLN	192700
FPT	0.00	-1.11	4.07MLN	611640

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
STG	31.60	6.94	0.05	16400.00
MSH	94.10	6.93	0.08	301700
RIC	20.85	6.92	0.01	30400
SII	18.80	6.21	0.02	11000
VCF	245.00	5.79	0.09	200

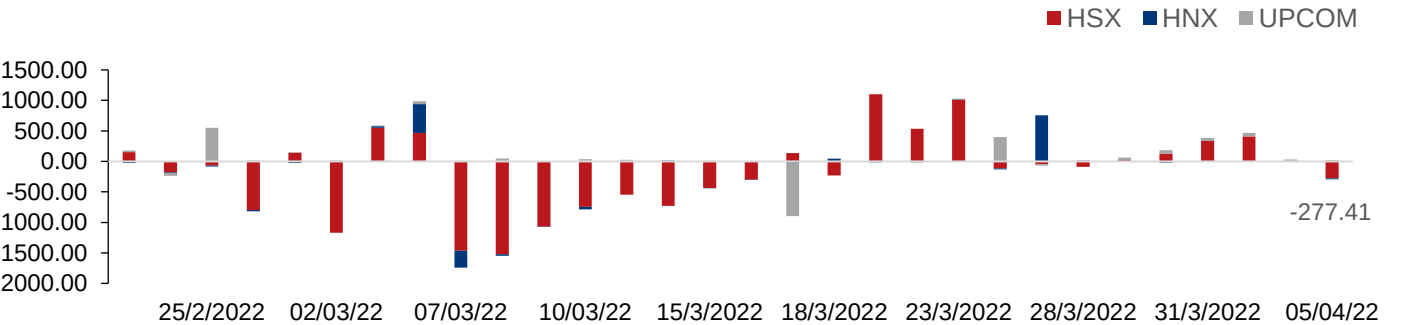
Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
BCG	23.25	-7.00	-0.20	13.54MLN
YEG	23.25	-7.00	-0.01	550600
FLC	9.72	-6.99	-0.13	20.89MLN
CSV	56.00	-6.98	-0.05	1.21MLN
GEX	34.05	-6.97	-0.55	30.35MLN

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tài báo cáo
1	FPT	CNTT	Mua	22/3/22	95.3	116.3	108.5	4,792	22.6	5.5	Click
2	DRC	Săm lốp	Mua	16/3/22	32.1	40.0	34.5	2,448	14.1	2.3	Click
3	NKG	Phiên điều chỉnh	Mua	11/3/22	51.2	60.4	44.9	10,793	4.2	1.7	Click
4	POW	Điện	Mua	10/3/22	16.6	19.1	16.2	768	21.1	1.3	Click
5	PNJ	Bán lẻ	Mua	7/3/22	108.0	129.4	114.5	4,526	25.3	4.3	Click
6	MWG	Bán lẻ	Mua	7/3/22	134.2	154.4	150.0	6,936	21.6	5.3	Click
7	PVT	Vận tải	Mua	7/3/22	27.4	36.0	23.8	2,038	11.7	1.5	Click
8	DGC	Hóa chất	Mua	4/3/22	177.6	233.0	216.0	13,122	16.5	6.1	Click
9	HPG	Thép	Mua	3/3/22	50.1	61.7	46.4	7,166	6.5	2.3	Click
10	KBC	Bất động sản	Mua	2/3/22	57.5	74.9	48.5	1,590	30.5	2.0	Click
11	PSD	Bán lẻ	Mua	2/3/22	41.6	50.3	42.6	4,717	9.0	3.0	Click
12	DXG	Bất động sản	Mua	24/2/22	40.4	50.0	40.0	1,942	20.6	2.7	Click
13	DGW	Bán lẻ	Mua	24/2/22	111.9	143.0	137.5	7,460	18.4	6.8	Click
14	ANV	Thủy sản	Mua	23/2/22	34.5	40.6	39.8	1,006	39.6	2.2	Click
15	TNG	Dệt may	Mua	23/2/22	33.0	41.7	36.9	2,877	12.8	2.3	Click
16	VHC	Thủy sản	Mua	14/2/22	68.4	91.6	91.5	6,040	15.1	2.9	Click
17	BMI	Bảo hiểm	Mua	8/2/22	36.8	45.0	41.1	1,891	21.7	1.9	Click
18	PVI	Bảo hiểm	Mua	7/2/22	49.2	59.3	54.5	3,543	15.4	1.7	Click
19	PVS	Dầu khí	Mua	13/1/22	28.5	36.0	33.5	1,258	26.6	1.4	Click
20	GAS	Dầu khí	Mua	12/1/22	103.3	130.0	110.2	4,381	25.2	4.1	Click
21	HAX	Ô tô	Mua	23/12/21	29.1	37.0	34.6	3,134	11.0	2.4	Click
22	CTD	Xây dựng	Mua	6/12/21	77.0	97.9	86.0	308	279.2	0.8	Click
23	EVE	Dệt may	Mua	1/12/21	18.4	N/A	21.9	1,454	15.1	0.9	Click
24	ITC	Bất động sản	Mua	29/11/21	22.4	27.4	18.0	1,520	11.8	0.8	Click
25	ITC	Bất động sản	Mua	29/11/21	22.4	27.4	18.0	1,520	11.8	0.8	Click
26	TCD	Xây dựng	Mua	29/11/21	32.3	40.0	23.9	2,324	10.3	3.4	Click
27	PNJ	Bán lẻ	Mua	25/11/21	105.7	126.1	114.5	4,526	25.3	4.3	Click
28	PNJ	Bán lẻ	Mua	25/11/21	105.7	126.1	114.5	4,526	25.3	4.3	Click
29	MWG	Bán lẻ	Mua	23/11/21	138.6	154.4	150.0	6,936	21.6	5.3	Click
30	SZC	BĐS khu CN	Mua	23/11/21	50.0	62.7	70.0	3,013	23.2	4.8	Click
31	NLG	Bất động sản	KQ	11/11/21	61.2	66.5	53.8	3,055	17.6	2.3	Click
32	BSR	Dầu khí	Mua	4/11/21	24.5	28.4	26.4	2,108	12.5	2.2	Click
33	ELC	CNTT	Mua	2/11/21	28.5	33.1	26.1	948	27.5	1.5	Click
34	VHC	Thủy sản	Mua	29/10/21	62.5	80.1	91.5	6,040	15.1	2.9	Click
35	VSH	Điện	Mua	30/9/21	27.7	35.0	32.1	1,637	19.6	1.9	Click
36	ITD	CNTT	Mua	17/9/21	20.8	28.1	17.2	689	25.0	1.3	Click
37	DBC	Tiêu dùng bán lẻ	Theo dõi	16/9/21	62.9	69.6	36.5	3,600	10.1	1.8	Click
38	VSC	Cảng biển	Mua	10/9/21	63.8	77.0	42.0	3499.1	12.0	1.8	Click
39	NT2	Điện	Theo dõi	9/9/21	21.7	24.7	23.7	1,778	13.3	1.6	Click
40	GAS	Dầu khí	Mua	6/9/21	90.4	109.4	110.2	4,381	25.2	4.1	Click
41	NKG	Thép	Nắm giữ	1/9/21	39.5	46.5	44.9	10,793	4.2	1.7	Click
42	KDH	Bất động sản	Theo dõi	31/8/21	39.8	N/A	50.9	1,781	28.6	3.2	Click
43	VNM	Tiêu dùng bán lẻ	Mua	19/8/21	90.0	105.6	77.3	4,518	17.1	4.9	Click
44	FPT	CNTT	KQ	18/8/21	93.8	107.0	108.5	4,792	22.6	5.5	Click
45	VRE	Bất động sản	Theo dõi	16/8/21	28.1	34.1	32.2	578	55.7	2.4	Click
46	DGC	Hóa chất	Mua	27/7/21	96.5	115.0	216.0	13,122	16.5	6.1	Click
47	LHG	BĐS khu CN	Theo dõi	22/7/21	49.2	55.7	54.5	5,924	9.2	1.9	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Vĩ Mô Thị trường tháng 2.2022	x		Click
2	Triển vọng ngành dầu khí 2022		x	Click
3	BSC_Vietnam Sector Outlook 2022		x	Click
4	Cơ hội từ Đầu tư công	x		Click
5	Vĩ Mô Thị trường Tháng 1.2022	x		Click
6	BSC_Vietnam Marco Market Outlook 2022	x		Click
7	Ngành Phân bón_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
8	Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021	x		Click
9	Ngành Ngân hàng_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
10	Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK	x		Click
11	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021		x	Click
12	Vĩ Mô Thị trường Tháng 10.2021	x		Click
13	Cơ hội sau giãn cách xã hội	x		Click
14	Vĩ mô Thị trường Quý III 2021	x		Click
15	Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
16	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
17	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
18	Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
19	Covid làn sóng thứ 4	x		Click
20	Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
21	Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
22	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
23	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
24	Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
25	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
26	Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
27	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
28	Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
29	Banking Sector Outlook		x	Click
30	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
31	Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
32	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
33	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
34	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
35	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
36	Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
37	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
38	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click
39	Triển vọng ngành Bất động sản 2021		x	Click
40	Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón		x	Click
41	Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
42	Bầu cử Hoa Kỳ 2020	x		Click
43	Fishery Outlook 2021		x	Click
44	Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review	x		Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639